

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 3554/2023/DS-ST
Ngày: 08/9/2023
V/v “*Tranh chấp hợp đồng thi công*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Hương

2/ Ông Phạm Nam Thắng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà **Võ Thị Thanh Phượng** - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 115/2023/TLST-DS ngày 30 tháng 01 năm 2023, về việc “*Tranh chấp hợp đồng thi công*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5020/2023/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1/ *Nguyên đơn:* **Công ty TNHH T1**

Trụ sở: **Số B đường B, Khu đô thị S, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.**

Người đại diện theo ủy quyền:

- Bà **Phan Thị Quỳnh A** - sinh năm 1979 (vắng mặt)

- Bà **Hoàng Thị T** - sinh năm 2000 (có mặt)

Địa chỉ liên hệ: Tầng M, Tòa nhà VVA, **số B - 279 đường L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.**

(Văn bản ủy quyền ngày 30/12/2022 của **Công ty TNHH T1**)

2/ *Bị đơn:* Ông **Võ Đình C**

Thường trú: số D T, Khu phố D, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Số B Đường số A, Khu phố A, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Ngọc D - sinh năm 1986

Địa chỉ: căn hộ A, Lô A, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

(Văn bản ủy quyền có số công chứng 004107, quyền số 04/2023 TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C1 chứng nhận ngày 04/4/2023)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời trình bày của đại diện nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa:

Ngày 12/5/2022, Công ty TNHH T1 (sau đây viết tắt là Công ty T1) và ông Võ Đình C đã ký hợp đồng số 1205/2021/MEL-VQL13 về việc Công ty T1 cung cấp và thi công đá Granite & Marble cho công trình villa số B Đường số A, Khu phố A, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông C. Giá trị hợp đồng theo thỏa thuận là 614.476.000 đồng, chưa bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng. Thực hiện hợp đồng, Công ty T1 đã bàn giao và lắp đặt các hạng mục đá theo thỏa thuận, ông C đã tạm ứng số tiền 200.000.000 đồng.

Tuy nhiên, quá trình thi công thực tế công trình có phát sinh thêm các hạng mục ngoài thỏa thuận dẫn đến tăng tổng chi phí thực hiện dự án so với ban đầu, hai bên đã thống nhất thực hiện trước quyết toán sau. Ngày 07/12/2022, hai bên đã cùng tiến hành ký xác nhận tại bảng quyết toán khối lượng và giá trị thi công với tổng số tiền thi công được xác định là 1.111.250.000 đồng. Sau khi trừ số tiền tạm ứng 200.000.000 đồng, số tiền còn lại là 911.250.000 đồng ông C chưa thanh toán mặc dù Công ty T1 đã dùng nhiều biện pháp nhắc nhở như điện thoại, tin nhắn, email.

Do quyền lợi của Công ty T1 bị xâm phạm nên Công ty T1 đã khởi kiện yêu cầu ông C thanh toán số tiền còn nợ là 911.250.000 đồng. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án thì ngày 22/4/2023 ông C đã ký biên bản thỏa thuận hẹn thời gian thanh toán số tiền 911.250.000 đồng làm 02 đợt vào ngày 04/5/2023 và ngày 19/5/2023. Tuy nhiên, ông C không thực hiện đúng thỏa thuận, ông C mới chỉ thanh toán 200.000.000 đồng vào ngày 12/5/2023 và 200.000.000 đồng vào ngày 05/6/2023, tổng số tiền đã thanh toán là 400.000.000 đồng. Số tiền còn lại 511.250.000 đồng đến nay không thanh toán.

Do đó, nay Công ty T1 thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông C thanh toán số tiền hiện còn nợ là 511.250.000 đồng. Ngoài ra, Công ty T1 không còn yêu cầu gì khác.

* Đối với ông Võ Đình C: ngày 27/4/2023 người đại diện theo ủy quyền của ông C có đến Tòa án 01 lần và cung cấp biên bản thỏa thuận ngày 22/4/2023 giữa Công ty T1 và ông C. Đồng thời có ý kiến đề nghị Tòa án tạo điều kiện để hai bên tự thương lượng hòa giải căn cứ theo biên bản thỏa thuận ngày 22/4/2023.

Sau khi hết thời gian thỏa thuận của hai bên, Tòa án tiếp tục triệu tập ông C tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa lần thứ 2 nhưng ông C vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử. Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng thi công nên căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn ông Võ Đình C cư trú tại thành phố T nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Ông Võ Đình C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông C.

[3] Tại phiên tòa, Công ty T1 thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện. Nay Công ty T1 yêu cầu ông C trả số tiền còn nợ là 511.250.000 đồng. Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện này của Công ty T1 là phù hợp, không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 244 Bộ

luật Tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của Công ty T1.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bị đơn không có ý kiến cụ thể về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, căn cứ các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp gồm hợp đồng số 1205/2021/MEL-VQL13 ngày 12/5/2022, bảng quyết toán khối lượng và giá trị thi công ngày 07/12/2022, biên bản xác nhận công nợ ngày 16/12/2022 và biên bản thỏa thuận ngày 22/4/2023 do cả nguyên đơn và bị đơn cung cấp có căn cứ xác định ngày 12/5/2022 giữa nguyên đơn và bị đơn đã ký kết hợp đồng số 1205/2021/MEL-VQL13 về việc Công ty T1 cung cấp và thi công đá Granite & Marble cho công trình villa số B Đường số A, Khu phố A, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, giá trị hợp đồng là 1.111.250.000 đồng, ông C đã tạm ứng 200.000.000 đồng và còn nợ số tiền 911.250.000 đồng. Căn cứ quy định tại Điều 119, Điều 385, Điều 388, Điều 398, Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì việc xác lập giao dịch này của các bên có giá trị pháp lý, đã làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia giao dịch.

Xét nội dung thỏa thuận tại biên bản thỏa thuận ngày 22/4/2023, hai bên đã thỏa thuận về việc thanh toán số tiền 911.250.000 đồng làm 02 đợt như sau: Đợt 1 thanh toán số tiền 400.000.000 đồng trong vòng 12 ngày kể từ ngày lập biên bản thỏa thuận (tức hạn cuối thanh toán vào ngày 04/5/2023); đợt 2 thanh toán số tiền 511.250.000 đồng trong vòng 15 ngày kể từ ngày thanh toán đợt 1 (tức hạn cuối thanh toán vào ngày 19/5/2023). Tuy nhiên, Công ty T1 chỉ ghi nhận ông C đã thanh toán số tiền 400.000.000 đồng vào ngày 12/5/2023 và ngày 05/6/2023, số tiền còn lại 511.250.000 đồng chưa thanh toán. Xét thấy, ông C đã vi phạm thỏa thuận giữa hai bên, việc ông C đề nghị Tòa án hỗ trợ để hai bên tự thương lượng, hòa giải theo thỏa thuận nhưng ông C không thực hiện theo nội dung đã thỏa thuận, tính đến nay ông C vẫn chưa thanh toán số tiền còn nợ 511.250.000 đồng nên Công ty T1 yêu cầu ông C thanh toán số tiền này là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của Công ty T1 được chấp nhận nên ông C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 24.450.000 đồng. Hoàn tiền tạm ứng án phí cho Công ty T1.

Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 119, Điều 357, Điều 385, Điều 388, Điều 398, Điều 401, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc ông **Võ Đình C** có nghĩa vụ thanh toán cho **Công ty TNHH T1** số tiền còn nợ là 511.250.000 (năm trăm mười một triệu hai trăm năm mươi ngàn) đồng.

Kể từ ngày **Công ty TNHH T1** có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, ông **Võ Đình C** còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2/ Về án phí:

Ông **Võ Đình C** phải nộp 24.450.000 (hai mươi bốn triệu bốn trăm năm mươi ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho **Công ty TNHH T1** số tiền tạm ứng án phí 19.668.750 (mười chín triệu sáu trăm sáu mươi tám ngàn bảy trăm năm mươi) đồng, **Công ty TNHH T1** đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2022/0007809 ngày 16/01/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Thủ Đức.

3/ Về quyền kháng cáo: **Công ty TNHH T1** có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông **Võ Đình C** có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo

quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lệ Thủy